

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015

NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2015

Mục lục:

	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	1- 2
Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5- 22

HẢI DƯƠNG: THÁNG 4 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2015
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.146.603.039	40.941.528.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.168.731.494	5.029.054.719
1. Tiền	111	V.01	8.168.731.494	5.029.054.719
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.885.000.000	18.885.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	19.885.000.000	18.885.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.173.735.529	11.461.919.945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	11.642.768.377	12.776.811.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		454.928.809	454.928.809
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	252.605.652	406.746.968
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(2.176.567.309)	(2.176.567.309)
IV. Hàng tồn kho	140		3.919.136.016	5.565.553.761
1. Hàng tồn kho	141	V.07	3.919.136.016	5.565.553.761
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.743.200.955	12.628.833.335
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.389.116.917	5.113.055.949
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	6.389.116.917	5.113.055.949
II. Tài sản cố định	220		15.907.116.772	6.875.191.470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	7.954.021.001	5.411.191.981
- Nguyên giá	222		19.814.682.857	16.830.086.683
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(11.860.661.856)	(11.418.894.702)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.953.095.771	1.463.999.489
- Nguyên giá	228		11.207.187.136	1.568.508.156
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3.254.091.365)	(104.508.667)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		384.000	113.000.818
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		384.000	113.000.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		446.583.266	527.585.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	446.583.266	527.585.098
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		64.889.803.994	53.570.361.760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Quý I năm 2015
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		37.870.096.096	27.946.043.845
I. Nợ ngắn hạn	310		32.133.873.135	20.166.582.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	9.603.433.772	9.078.635.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.144.397.200	752.005.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	4.820.219.287	2.635.291.875
4. Phải trả người lao động	314		8.968.539.100	6.935.152.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	-	217.594.905
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	116.766.000	103.305.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.480.517.776	444.598.177
II. Nợ dài hạn	330		5.736.222.961	7.779.461.445
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	5.736.222.961	7.779.461.445
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.019.707.898	25.624.317.915
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	27.019.707.898	25.624.317.915
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.449.400.000	11.449.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.449.400.000	11.449.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		536.512.500	536.512.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.917.401.079	3.917.401.079
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.116.394.319	9.721.004.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.521.004.336	9.721.004.336
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.595.389.983	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		64.889.803.994	53.570.361.760

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 22 tháng 4 năm 2015



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ			
			Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	54.301.399.000	39.719.334.394	54.301.399.000	39.719.334.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54.301.399.000	39.719.334.394	54.301.399.000	39.719.334.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	41.564.176.693	30.693.429.053	41.564.176.693	30.693.429.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.737.222.307	9.025.905.341	12.737.222.307	9.025.905.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	182.167.231	126.406.911	182.167.231	126.406.911
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	3.491.664.829	2.833.702.136	3.491.664.829	2.833.702.136
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	4.876.478.455	3.630.024.307	4.876.478.455	3.630.024.307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.551.246.254	2.688.585.809	4.551.246.254	2.688.585.809
11. Thu nhập khác	31	VII.6	58.654.545	25.954.454	58.654.545	25.954.454
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	79.658.002	-	79.658.002
13. Lợi nhuận khác	40		58.654.545	(53.703.548)	58.654.545	(53.703.548)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.609.900.799	2.634.882.261	4.609.900.799	2.634.882.261
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	1.014.510.816	601.488.858	1.014.510.816	601.488.858
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.595.389.983	2.033.393.403	3.595.389.983	2.033.393.403
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		3.140	1.776	3.140	1.776
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 22 tháng 4 năm 2015

Giám đốc



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		67.190.317.300	42.555.935.172
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(23.533.131.983)	(18.468.177.565)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.399.421.200)	(12.982.305.300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(405.175.142)	(1.167.928.463)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.335.995.716	4.483.360.460
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.415.799.637)	(9.548.066.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.772.785.054	4.872.818.162
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(11.815.275.510)	(126.539.000)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		-	2.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		182.167.231	126.406.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.633.108.279)	1.867.911
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.862.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(2.862.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.139.676.775	2.012.336.073
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.029.054.719	2.425.080.791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.168.731.494	4.437.416.864

Lập ngày 22 tháng 4 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mộ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 06 ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 06 ngày 28 tháng 06 năm 2013 : Trụ sở chính của Công ty: Thôn Lỗ Sơn, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: **11.449.400.000** đồng (Mười một tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxít;
- * Khai thác cát, đất, đồi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chủ kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ ngày 01/01/2015 đến 31/3/2015.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ kế toán không có sự kiện nào xảy ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý I năm 2015.

Do việc áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC thay thế chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC cho nên trên Báo cáo tài chính này phản ánh một số chỉ tiêu đầu kỳ ngày 01-01-2015 khác với trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, vàng bạc kim loại quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VNĐ đến thời điểm lập báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí khai thác, chế biến đá liệu, chi phí bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Trong quý I năm 2015 giá trị thành phẩm xuất kho được tính theo phương pháp bình quân quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình là tiền cấp quyền khai thác các mỏ, được ghi nhận theo các quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác các mỏ của UBND tỉnh Hải Dương.

Công ty không có TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:

Khấu hao tài sản cố định hữu hình: Trích khấu hao TSCĐ hữu hình theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*.

Khấu hao TSCĐ vô hình: Các TSCĐ vô hình là quyền khai thác các mô, được trích khấu hao theo khối lượng khai thác của từng mô trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay, chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng hiện có được ghi nhận dựa trên các ước tính đáng tin cậy và hợp lý

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm; Dự phòng phải trả về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác, dự phòng về tiền cấp quyền khai thác chưa được UBND tỉnh phê duyệt.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và số dư quỹ dự phòng tài chính chuyển sang.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rút hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay

vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

*** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	225.474.600	13.127.400
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	7.943.256.894	5.015.927.319
+ Vietinbank Nhị Chiểu	5.668.142.070	3.049.153.150
+ BIDV Hoàng Thạch	2.275.114.824	1.966.774.169
Cộng	8.168.731.494	5.029.054.719

	Số cuối kỳ		Đầu năm		trị
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty Liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-

	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
06. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-	-	-
- Thông tin các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại Cp, trái phiếu	-	-	-	-	-	-

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	630.008.708	-	1.177.131.888	-
- Công cụ, dụng cụ	32.954.104	-	16.864.861	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.589.701	-	36.396.298	-
- Thành phẩm	3.251.583.503	-	4.335.160.714	-
Cộng:	3.919.136.016	-	5.565.553.761	-

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
08. Tài sản dở dang dài hạn				
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
-	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB			Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng:			384.000	113.000.818
			384.000	113.000.818

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.216.273.955	7.503.687.498	1.850.022.834	260.102.396	16.830.086.683
- Mua trong năm	-	2.423.250.000	-	-	2.423.250.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	561.346.174	-	-	-	561.346.174
Số dư cuối năm	7.777.620.129	9.926.937.498	1.850.022.834	260.102.396	19.814.682.857
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.280.250.963	5.805.705.725	1.136.769.514	196.168.500	11.418.894.702
- Khấu hao trong năm	195.339.463	188.468.975	53.984.217	3.974.499	441.767.154
Số dư cuối năm	4.475.590.426	5.994.174.700	1.190.753.731	200.142.999	11.860.661.856
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	2.936.022.992	1.697.981.773	713.253.320	63.933.896	5.411.191.981
- Tại ngày cuối năm	3.302.029.703	3.932.762.798	659.269.103	59.959.397	7.954.021.001

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.168.940.189 đồng

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình				Đơn vị tính: VND		
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác (Quyền khai thác khoáng sản)	Tổng cộng			
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	1.568.508.156	1.568.508.156			
- Tăng khác	-	9.638.678.980	9.638.678.980			
Số dư cuối năm	-	11.207.187.136	11.207.187.136			
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	104.508.667	104.508.667			
- Khấu hao trong năm	-	787.328.971	787.328.971			
- Tăng khác	-	2.362.253.727	2.362.253.727			
Số dư cuối năm	-	3.254.091.365	3.254.091.365			
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	1.463.999.489	1.463.999.489			
- Tại ngày cuối năm	-	7.953.095.771	7.953.095.771			
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh						
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh						
13. Chi phí trả trước						
		Số cuối kỳ	Đầu năm			
a. Ngắn hạn		-	-			
b. Dài hạn		446.583.266	527.585.098			
- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng		193.605.963	224.175.325			
- Chi phí hỗ trợ đền bù do khai thác		252.977.303	303.409.773			
Cộng:		446.583.266	527.585.098			
14. Tài sản khác						
		Số cuối kỳ	Đầu năm			
a. Ngắn hạn		-	-			
b. Dài hạn		-	-			
Cộng:		-	-			
15. Vay và nợ thuê tài chính						
	Số cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-	-	-
c. Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Năm nay		Năm trước			

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				Số cuối kỳ	Đầu năm	
				Gốc	Lãi	Gốc
						Lãi

- vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.603.433.772	9.603.433.772	9.078.635.043	9.078.635.043
- Công ty cổ phần Thống Nhất	2.179.618.100	2.179.618.100	2.218.218.100	2.218.218.100
- Công ty TNHH MTV 6&9	1.444.497.500	1.444.497.500	1.703.995.900	1.703.995.900
- Công ty cổ phần Phú Thịnh	946.563.700	946.563.700	1.030.283.900	1.030.283.900
- Doanh nghiệp tư nhân Khánh Hiền	1.767.259.500	1.767.259.500	1.507.884.100	1.507.884.100
- Phải trả các đối tượng khác	3.265.494.972	3.265.494.972	2.618.253.043	2.618.253.043
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	9.603.433.772	9.603.433.772	9.078.635.043	9.078.635.043
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.024.289.410	2.932.715.387	2.809.725.577	1.147.279.220
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	403.955.079	1.014.510.816	405.175.142	1.013.290.753
- Thuế thu nhập cá nhân	295.367.065	87.223.000	382.590.065	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	531.813.520	1.401.448.440	1.377.649.840	555.612.120
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	21.830.750	-	21.830.750
- Tiền thuê đất	-	635.016.000	-	635.016.000
- Phí bảo vệ môi trường	379.866.801	1.001.034.599	984.035.600	396.865.800
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	9.638.678.980	8.588.354.336	1.050.324.644
Cộng:	2.635.291.875	16.735.457.972	14.550.530.560	4.820.219.287
b. Phải thu				
.....	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả		Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		-	217.594.905
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		-	-
- Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất		-	217.594.905
b. Dài hạn			
- Lãi vay		-	-
- Các khoản khác		-	-
Cộng:		-	217.594.905

19. Phải trả khác		Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
- Kinh phí công đoàn		116.766.000	103.305.000
- Bảo hiểm xã hội		-	-
- Bảo hiểm y tế		-	-

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng:	116.766.000	103.305.000
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng:		
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng:		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
23. Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình sản phẩm xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng:		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình sản phẩm xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác: Chi phí cải tạo phục hồi môi trường	5.736.222.961	7.779.461.445
Cộng:	5.736.222.961	7.779.461.445
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương
 Địa chỉ: Lô Sơn, Phú Thứ, Kinh Môn, Hải Dương

Báo cáo tài chính quý I năm 2015
 Kết thúc ngày 31/3/2015

25. Vốn chủ sở hữu
 a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	11.449.400.000	-	536.512.500	1.603.443.726	14.756.067.353	28.345.423.579
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	2.313.957.353	-	2.313.957.353
- Lãi trong năm trước	11.449.400.000	-	-	-	8.721.004.336	8.721.004.336
- Giảm khác	-	-	-	-	(13.756.067.353)	(13.756.067.353)
Số dư cuối năm trước - Số đầu năm nay	-	-	536.512.500	3.917.401.079	9.721.004.336	25.624.317.915
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.595.389.983	3.595.389.983
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	11.449.400.000	-	536.512.500	3.917.401.079	11.116.394.319	27.019.707.898

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước(SCIC)	-	5.839.200.000
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	4.087.440.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	7.361.960.000	5.610.200.000
Cộng:	11.449.400.000	11.449.400.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	11.449.400.000	11.449.400.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	11.449.400.000	11.449.400.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	2.862.350.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.144.940	1.144.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.144.940	1.144.940
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.144.940	1.144.940
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại(cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.144.940	1.144.940
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.144.940	1.144.940
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)

d. Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	3.917.401.079	-	-	3.917.401.079
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	444.598.177	2.200.000.000	1.164.080.401	1.480.517.776

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước

	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại	-	-
d. Kim khí quý, đá quý	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý I/2015	Đơn vị tính: VNĐ Quý I/2014
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	54.301.399.000	39.056.879.551
+ <i>Doanh thu bán đá thô</i>	3.449.827.436	962.518.258
+ <i>Doanh thu bán đá chế biến</i>	50.851.571.564	38.094.361.293
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	662.454.843
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng:	54.301.399.000	39.719.334.394
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...		
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2015	Quý I/2014
Trong đó:		
03. Giá vốn hàng bán	Quý I/2015	Quý I/2014
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	41.564.176.693	30.142.076.372
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	551.352.681
Cộng:	41.564.176.693	30.693.429.053
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2015	Quý I/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	182.167.231	126.406.911
Cộng:	182.167.231	126.406.911
05. Chi phí tài chính	Quý I/2015	Quý I/2014

Cộng:	-	-
06. Thu nhập khác	Quý I/2015	Quý I/2014
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	2.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Thu tiền thuê nhà tập thể của CNV	13.200.000	8.500.000
- Thu nhập từ cho thuê bến bãi	45.454.545	15.454.454
Cộng:	58.654.545	25.954.454
07. Chi phí khác	Quý I/2015	Quý I/2014
- Các khoản bị phạt	-	79.658.002
Cộng:	-	79.658.002
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2015	Quý I/2014
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.876.478.455	3.630.024.307
- Chi phí nhân viên quản lý	3.395.301.556	1.939.712.064
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	57.620.988	49.212.909
- Chi phí khấu hao TSCĐ	101.814.170	170.556.670
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	684.983.287	727.471.654
- Các khoản chi phí QLDN khác	636.758.454	743.071.010
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.491.664.829	2.833.702.136
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.491.664.829	2.833.702.136
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2015	Quý I/2014
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.523.254.802	2.207.716.689
- Chi phí nhân công	19.862.075.194	11.976.872.750
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.108.571.483	448.523.512
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.497.001.180	12.762.745.675
- Chi phí khác bằng tiền	5.826.033.510	3.923.150.581
Cộng:	48.816.936.169	31.319.009.207
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý I/2015	Quý I/2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.014.510.816	601.488.858
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.014.510.816	601.488.858
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý I/2015	Quý I/2014
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản	-	-

chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-	-
-	-
-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

-	-
---	---

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được sử dụng

03. Số tiền đi vay thu trong kỳ

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế(IFC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014 chưa được kiểm toán.

Công ty đã thực hiện chuyển đổi số dư các tài khoản theo điều 126, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lưu ngày 22 tháng 4 năm 2015
Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
H. KINH MÔN - T. HẢI DƯƠNG
Đào Văn Dũng